

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

Bản án số: 41/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 05-6-2023

V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dư Văn Thanh.

2. Ông [Đào Khel](#).

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Ngọc Hân, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Đồ Ngọc Tuyền – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 59/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 121/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà [Huỳnh Thanh T](#), sinh năm: 1968 (có mặt)

Địa chỉ: [Số E đường V, khóm E, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#).

2. Bị đơn: Ông [Lê Hoàng Đ](#), sinh năm: 1960 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: [Số D đường V, khóm E, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng](#).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 3 năm 2023 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà [Huỳnh Thanh T](#) trình bày:

Bà [Huỳnh Thanh T](#) và ông [Lê Hoàng Đ](#) quen biết tìm hiểu nhau và tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1990, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu cuộc sống gia đình rất

hạnh phúc. Đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, vợ chồng không còn sự đồng cảm, tình cảm vợ chồng không còn. Từ tháng 07/2020 đến nay thì bà T và ông Đ đã sống ly thân không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Trong quá trình chung sống, bà T và ông Đ có hai người con chung tên Lê Thị Phương Đ1, sinh ngày 16/12/1991 và Lê Quốc C, sinh ngày 26/7/1997, không có tài sản chung và không có nợ chung. Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết: Yêu cầu tuyên bố mối quan hệ chung sống giữa bà Huỳnh Thanh T và ông Lê Hoàng Đ không phải là vợ chồng.

Về con chung: Hai người con chung tên Lê Thị Phương Đ1, sinh ngày 16/12/1991 và Lê Quốc C, sinh ngày 26/7/1997 đã đủ tuổi trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/5/2023, bị đơn ông Lê Hoàng Đ trình bày:*

Ông và bà Huỳnh Thanh T chung sống như vợ chồng vào năm 1990 có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn, quá trình chung sống thời gian đầu chung sống hạnh phúc. Đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn như bà T trình bày trong đơn khởi kiện là đúng. Quá trình chung sống tôi và bà T có hai người con chung tên Lê Thị Phương Đ1, sinh ngày 16/12/1991 và Lê Quốc C, sinh ngày 26/7/1997 đã đủ tuổi trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân. Không có tạo lập tài sản chung cũng không có nợ chung. Nay tôi đồng ý thừa nhận mối quan hệ sống chung giữa tôi và bà T không phải là vợ chồng. Về con chung: đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng trình bày ý kiến:*

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định tại các điều 68; 70; 71; 86 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Sau khi phân tích đánh giá chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và qua kết quả thẩm tra các chứng cứ, tranh tụng tại phiên tòa. **Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là**

có căn cứ và phù hợp quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Xét thấy, bị đơn ông Lê Hoàng Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Đang.

[1.2] Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng, bị đơn cư trú tại số D đường V, khóm E, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà T: Xét thấy, bà Huỳnh Thanh T và ông Lê Hoàng Đ đều thừa nhận ông, bà tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1990, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất vui vẻ và hạnh phúc. Đến đầu năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, vợ chồng không còn sự đồng cảm, tình cảm vợ chồng không còn. Từ tháng 07/2020 đến nay thì bà T và ông Đ đã sống ly thân không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Tại Tòa bà T xác định không còn tình cảm với ông Đ. Bà T và ông Đ đều thừa nhận quan hệ sống chung giữa ông, bà không phải là vợ chồng. Tại khoản 2, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định “Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 luật này...”. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà T về không công nhận bà Huỳnh Thanh T và ông Lê Hoàng Đ là vợ chồng là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà T và ông Đ đều thừa nhận quá trình chung sống ông, bà có hai người con chung tên Lê Thi Phương Đ1, sinh ngày 16/12/1991 và Lê Quốc C, sinh ngày 26/7/1997 đã đủ tuổi trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Huỳnh Thanh T và ông Lê Hoàng Đ tự khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Huỳnh Thanh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại Điểm a, Khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 5, Khoản 8 Điều 28; Điểm a, Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 273; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Khoản 1 Điều 14 và Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm a, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Huỳnh Thanh T và ông Lê Hoàng Đ.

2. Về con chung: bà T và ông Đ có hai người con chung tên Lê Thi Phương Đ1, sinh ngày 16/12/1991 và Lê Quốc C, sinh ngày 26/7/1997 đã đủ tuổi trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, về nợ chung: Bà Huỳnh Thanh T và ông Lê Hoàng Đ tự khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

4.1. Bà Huỳnh Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0007643 ngày 21/3/2023 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4.2. Ông Lê Hoàng Đ không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm

5. Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSNDTPST;
- Chi cục THADSTPST;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Bích Tuyền